

GIỐNG BÒ MÔNG BẢN ĐỊA VÀ KHẢ NĂNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT BÒ THỊT TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG CAO NÚI ĐÁ TỈNH HÀ GIANG

TS. Đặng Phúc, ThS. Ngô Đại Nguyên

Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, Bộ NN&PTNT

1. Khái quát về địa bàn vùng cao núi đá Hà Giang

1.1. Phạm vi và quy mô vùng

Vùng cao núi đá Hà Giang bao gồm 4 huyện Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn và Mèo Vạc. Đây là vùng cao nguyên phân bố ở cực Bắc tỉnh Hà Giang, khoảng cách từ trung tâm các huyện đến thị xã Hà Giang từ trên 40 km đến trên 130 km. Cả 4 huyện đều có đường biên giới tiếp giáp với Trung Quốc.

Toàn vùng có tổng diện tích tự nhiên khoảng 235,6 ngàn ha (chiếm 29,7% tổng diện tích toàn tỉnh) với dân số trên 257 ngàn người (chiếm trên 35,4% tổng dân số toàn tỉnh). Phần lớn dân cư là đồng bào các dân tộc ít người (chiếm trên 96% dân cư toàn vùng), trong đó các dân tộc chính là: Mông (chiếm 45,9%), Dao (8%), Tày (6,2%), Giáy (4,2%), Nùng (3,2%) và khoảng 13 dân tộc khác. Riêng đồng bào Kinh chiếm 3,8% dân số.

1.2. Khái quát các đặc điểm chính quan hệ tới phát triển sản xuất chăn nuôi của vùng

Phát triển nông nghiệp nói chung và chăn nuôi bò nói riêng ở Hà Giang cần đặc biệt chú trọng các yếu tố có ảnh hưởng tới điều kiện sản xuất, cụ thể như sau:

- Về địa hình và đất đai

Phân bố trên địa bàn có độ cao đa phần từ 800 m đến trên 1.100 m với sự hình thành của 2 cao nguyên đá vôi là Yên Minh - Quản Bạ và Đồng Văn- Mèo Vạc, tạo nên nền địa hình phức tạp do các khối núi đá vôi còn sót lại trong quá trình phong hóa và hoạt động castơ. Do vậy tài nguyên đất thích hợp cho sản xuất nông nghiệp trong vùng gặp nhiều hạn chế cả về quy mô diện tích lẫn về chất lượng (một phần diện tích canh tác được khai thác xen lẫn với các hốc đá). Riêng diện tích núi đá không có rừng chiếm gần 19% tổng diện tích tự nhiên toàn vùng và chiếm 92,8% diện tích núi đá không có rừng toàn tỉnh.

- Về khí hậu thời tiết

Chịu ảnh hưởng của chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa, đồng thời vùng cũng chịu tác động bởi chế độ khí hậu cao nguyên với nền nhiệt trung bình thấp và có mùa

đông lạnh, có những thời điểm rét hại nhiệt độ hạ thấp dưới 0°C , có thể có sương muối, băng tuyết. Một số chỉ tiêu khí hậu chính của vùng được nêu tại bảng 1.

Các đặc điểm khí hậu của vùng cho thấy: So với nền nhiệt trung bình năm của Hà Giang, nền nhiệt của vùng thấp hơn khoảng 7°C và thời kỳ có thể xuất hiện rét hại (nền nhiệt dưới 10°C) diễn ra trong khoảng 4 tháng (từ tháng 11 năm trước tới hết tháng 2 năm sau). Đây là yếu tố hạn chế tới quá trình sinh trưởng cây trồng, vật nuôi trong năm và là thời kỳ thiếu thức ăn cho chăn nuôi bò cũng như tác động xấu tới khả năng chống chịu của đàn gia súc nói chung và đàn bò nói riêng.

Bảng 1. Một số chỉ tiêu khí hậu vùng cao núi đá Hà Giang

Chỉ tiêu	Trạm		Ghi chú
	Phó Bảng	Hà Giang	
1. Nhiệt độ (°C)			Trạm Phó Bảng thuộc huyện Đồng Văn
- Trung bình năm	15,7	22,7	
- Tối cao trung bình	19,7	27,2	
- Tối thấp	12,9	19,6	
- Biên độ nhiệt ngày đêm	6,8	7,6	
2. Lượng mưa			
- Trung bình năm (mm)	1.744,6	2.430,1	
- Số ngày mưa (ngày/năm)	178,2	167,9	
3. Độ ẩm không khí và lượng bốc hơi			
- Độ ẩm không khí trung bình (%)	84,0	84,0	
- Lượng bốc hơi trung bình (mm/năm)	729,1	867,0	

Nguồn: Bộ môn Quản lý Môi trường- Đại học Lâm nghiệp.

- Về nguồn nước

So với các tiểu vùng sinh thái khác trong tỉnh, nguồn nước của vùng cao núi đá gặp những hạn chế đáng kể cả về nước mặt lẫn nước ngầm. Phân bố trên nền đá vôi, lượng mưa bình quân hàng năm chỉ bằng khoảng 70% so với Hà Giang, mật độ sông suối thấp dưới $0,5 \text{ km/km}^2$ (trong khi các tiểu vùng khác trong tỉnh có mật độ khoảng $1,5- 2 \text{ km/km}^2$), đa phần sông suối có độ dốc lớn, lòng sông sâu khiến việc khai thác sử dụng cho sản xuất, đời sống gặp không ít hạn chế khó khăn.

Nước ngầm trong vùng nhìn chung phân bố sâu, đặc biệt nằm trên nền địa hình cao của vùng núi đá vôi nên sự phân bố nước ngầm rất hạn chế, khả năng khai thác khó khăn. Những năm gần đây trên địa bàn vùng đã được chú trọng đầu tư thăm dò khai thác nguồn nước ngầm và xây dựng hệ thống bể treo trữ nước góp phần cải thiện khả năng cấp nước phục vụ đời sống dân cư. Mức độ sử dụng nước ngầm cho sản xuất còn thấp. Có thể nói, tới nay sản xuất nông nghiệp trên phần lớn phạm vi vùng vẫn dựa vào nguồn nước trời (nước mưa).

- Một số nhận xét chung về điều kiện phát triển chăn nuôi bò

+ Vùng cao núi đá Hà Giang hội tụ một số yếu tố bất thuận trong điều kiện sản xuất như quỹ đất thích hợp cho sản xuất nông nghiệp thấp, chế độ khí hậu, thời tiết tương đối khắc nghiệt đặc biệt về mùa đông, nguồn nước kém phong phú.

+ Việc phát triển chăn nuôi nói chung, đàn bò nói riêng cần đặc biệt chú trọng tới khả năng thích nghi với điều kiện ngoại cảnh của giống. Đồng thời trong cơ cấu cây trồng cần lựa chọn bố trí hợp lý cả về mùa vụ lẫn loại, giống nhằm đảm bảo khả năng cung cấp thức ăn thô - xanh cho đàn bò, trong đó cần lựa chọn giống cỏ chịu lạnh và các loại cây trồng cho phép tận dụng thân, lá làm thức ăn chăn nuôi (như ngô...).

+ Đẩy mạnh công tác thăm dò, khai thác nguồn nước ngầm và phát triển hồ treo trữ nước để nâng cao khả năng cung cấp nước cho cả sinh hoạt và sản xuất (trong đó có chăn nuôi).

2. Giống bò Mông bản địa và tình hình phát triển chăn nuôi bò trên địa bàn vùng cao núi đá Hà Giang

2.1. Giống bò Mông bản địa và những ưu thế trong sản xuất bò thịt

- Giống bò Mông (còn gọi là bò Vàng vùng cao - bò Mèo) do đồng bào Mông ở các tỉnh miền núi phía Bắc tạo nên từ lâu đời. Giống bò này phân bố ở các tỉnh Hà Giang, Lai Châu, Sơn La, trong đó tập trung cao ở địa bàn vùng cao núi đá Hà Giang.

- Về đặc điểm hình thái: Bò có thân hình cao, to cân đối (gần giống với giống bò Sindh đỏ thuần). Màu lông chủ yếu vàng tơ, một số ít màu cánh gián hoặc đen nhánh. Mắt và lông mi hơi hoe vàng sáng rõ. Bò đực có u to, yếm rộng, đỉnh trán có u gồ. Bò cái có bầu vú to.

- Những ưu thế của giống bò Mông theo hướng sản xuất thịt.

+ Bò Mông có thể trọng lớn không thua kém gì giống bò Sindh. Bò đực trưởng thành bình quân nặng 360- 400 kg/con (có con có thể đạt tới 450- 500 kg/con), bò cái nặng 280- 300 kg/con, trong khi đó, bò Shindh thuần trưởng thành bình quân đạt 450 kg/con, bò lai Sindh bình quân 250- 290 kg/con và bò vàng truyền thống (bò cóc) chỉ đạt bình quân gần 180 kg/con ở tuổi trưởng thành. Khối lượng sơ sinh của bò Mông khoảng 15- 16 kg/con, của bò vàng truyền thống là 14 kg/con và của bò lai Sindh là 20,1 kg/con.

+ Tỷ lệ thịt xẻ của giống bò Mông đạt cao (50- 52%), tỷ lệ thịt tinh đạt 38- 40%. Chỉ tiêu về tỷ lệ thịt xẻ của bò vàng truyền thống là 44,2%, bò lai Sindh 49,6- 50% và của giống Zebu thuần là 55%.

+ Thịt bò Mông thơm, mềm, thớ mịn, ăn ngon được đánh giá có chất lượng cao hơn hẳn so với thịt bò vàng truyền thống và rất được ưa chuộng trên thị trường tiêu thụ. Hiện tại thị trường Hà Nội, giá thịt bò Mông cao hơn thịt bò thường từ 20- 30%.

+ Là giống bò bản địa, giống bò Mông có ưu thế thích nghi cao với điều kiện sinh thái khô lạnh của vùng cao, cũng như với các điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng theo tập quán của cư dân địa phương.

- Có thể rút ra: Các ưu thế về thể trọng, chất lượng thịt, tính thích nghi với điều kiện ngoại cảnh cũng như với tập quán chăn nuôi địa phương đã mang lại ưu thế cạnh tranh lớn cho giống bò Mông trong phát triển sản xuất theo hướng thịt tại các địa bàn vùng cao nói chung và vùng cao núi đá ở Hà Giang nói riêng. Trên thực tế, sự phát triển của đàn bò Mông trên vùng cao núi đá Hà Giang đã và đang khẳng định ưu thế này.

2.2. Tình hình phát triển chăn nuôi bò trên địa bàn vùng cao núi đá Hà Giang

a. Diễn biến quy mô sản xuất

- Diễn biến quy mô đàn bò của Hà Giang và vùng cao núi đá qua các năm 2005-2009 được đề cập qua bảng 2.

Bảng 2. Diễn biến chăn nuôi bò qua các năm 2005- 2009 của Hà Giang và 4 huyện vùng cao núi đá. (ĐV tính: Tổng đàn- con; Sản lượng- tấn)

Hạng mục	2005	2006	2007	2008	2009
1. Tổng đàn bò toàn tỉnh	72.679	80.167	84.298	90.117	95.858
- Sản lượng thịt bò hơi	1.552	1.465	1.582	1.476	1.693
2. Tổng đàn vùng cao núi đá	53.447	57.812	60.271	65.703	71.133
- Quản Bạ	6.405	7.411	7.820	8.794	10.227
- Yên Minh	14.422	16.523	16.586	17.479	19.139
- Đồng Văn	13.810	14.307	14.736	17.250	17.760
- Mèo Vạc	18.810	19.571	21.129	22.180	24.007

Nguồn: Niên giám Thống kê Hà Giang.

- Diễn biến các chỉ tiêu từ bảng 2 cho phép rút ra một số nhận xét về sự phát triển chăn nuôi bò của vùng trong những năm qua là:

+ Trong cơ cấu tổng đàn bò toàn tỉnh, đàn bò của 4 huyện vùng cao núi đá luôn chiếm tỉ trọng cao và có xu hướng gia tăng. Năm 2005, vùng cao núi đá chiếm 73,5% tổng đàn bò toàn tỉnh và tỉ trọng này năm 2009 là 74,2%. Như vậy, 4 huyện vùng cao núi đá là vùng có ưu thế về quy mô đàn tập trung lớn nhất và giữ vai trò chủ yếu trong chăn nuôi bò ở Hà Giang.

+ Đàn bò có xu hướng tăng trưởng cao và ổn định cả về quy mô đàn lẫn về sản lượng thịt, trong đó tốc độ tăng trưởng bình quân của 4 huyện vùng cao núi đá vượt cao hơn so với tốc độ tăng bình quân của toàn tỉnh. Cụ thể đàn bò toàn tỉnh trong các năm 2005- 2009 bình quân tăng gần 7,2%/năm về tổng đàn và 2,2% về sản lượng thịt hơi. Trong cùng thời kỳ, đàn bò của vùng cao núi đá bình quân tăng hơn 7,4%/năm. Như vậy, sự tăng trưởng đàn bò của vùng là yếu tố quan trọng tác động tích cực tới

tăng trưởng quy mô đàn toàn tỉnh. Trong 4 huyện, địa phương có tốc độ tăng trưởng cao nhất là Quản Bạ (trên 12,4%/năm, kế đó là Yên Minh (trên 7,3%/năm).

+ Trong cơ cấu tổng đàn, đàn bò thịt (hoặc kiêm dụng thịt- cày kéo) luôn chiếm tỉ trọng trên 70%. Đây là xu hướng phát triển phù hợp với nhu cầu thị trường và hiệu quả sản xuất, do sản xuất hướng thịt sẽ góp phần quay vòng đàn bò nhanh, người chăn nuôi sớm thu hồi vốn tăng và thu nhập để tiếp tục đầu tư.

- Như vậy, thực tiễn sản xuất đã góp phần minh chứng và khẳng định: chăn nuôi bò mà chủ yếu với giống bò Mông bản địa là hướng phát triển chăn nuôi quan trọng, phát huy hợp lý và hiệu quả các điều kiện sinh thái, sản xuất trên địa bàn vùng cao núi đá nói riêng và toàn tỉnh Hà Giang nói chung.

b. Đánh giá chung về thực trạng phát triển chăn nuôi bò trên địa bàn vùng cao núi đá Hà Giang

- Chăn nuôi bò là tập quán truyền thống của đồng bào các dân tộc 4 huyện vùng cao núi đá Hà Giang. Trong quá trình phát triển, đồng bào đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm và kiến thức sản xuất mang tính bản địa với những giải pháp độc đáo, mang lại hiệu quả tích cực trong khai thác, phát huy các tài nguyên sinh thái phù hợp với những điều kiện cụ thể của địa phương. Trên địa bàn núi đá, tài nguyên đất sản xuất nông nghiệp (trong đó có đồng cỏ chăn thả), gặp nhiều hạn chế, nhưng đàn bò vẫn duy trì được sự phát triển ổn định đã phản ánh rõ nét sức lao động cần cù, sáng tạo của nguồn nhân lực địa phương. Thực tế này đã được đúc kết qua biểu tượng đầy sức thuyết phục "Người Mông nuôi bò trên lưng" với những gùi thức ăn thu gom cho bò từ nương bãi, vách đá.

- Trong những năm qua, sự phát triển đàn bò trong vùng đã phản ánh được quá trình chuyển đổi tập quán từ sản xuất tự túc, tự cấp sang hướng mạnh tới sản xuất hàng hóa, quy mô đàn bò của vùng tới nay đã chiếm trên dưới 3/4 tổng đàn bò toàn tỉnh, góp phần đưa thương hiệu thịt bò Mông xuất hiện tại các thị trường lớn như Hà Nội..., đặc biệt đã có mặt tại một số siêu thị, cửa hàng thực phẩm sạch... bước đầu thu hút được sự ưa chuộng của thị trường được đánh giá là khó tính hàng đầu trong nước. Có thể nói, đây là những tín hiệu đáng mừng, hứa hẹn một triển vọng phát triển giàu tính hiệu quả đối với chăn nuôi bò thịt vùng cao nói chung và vùng cao núi đá Hà Giang nói riêng.

- Tuy nhiên, trong quá trình phát triển chăn nuôi bò của Hà Giang cũng như tại 4 huyện vùng cao núi đá cũng đang bộc lộ những khó khăn, hạn chế không nhỏ. Cụ thể:

+ Về giống: Tuy bò Mông là giống được đánh giá có nhiều ưu thế cạnh tranh trong phát triển chăn nuôi bò thịt với những điều kiện sản xuất của vùng nhưng hiện đang có biểu hiện thoái hóa, có nguy cơ mai một do tập quán nuôi thả rộng bầy đàn, giao phối tự do dẫn tới gia tăng tỉ lệ đàn bò bị đồng huyết, cận huyết. Bên cạnh đó việc sản xuất và lưu thông tiêu thụ thịt bò vùng cao còn mang tính tự nhiên, tự phát... Do vậy những bò có

chất lượng giống tốt (thể trọng lớn, sản lượng thịt cao) thường bị đem bán, trong khi con giống giữ lại chất lượng kém, không đạt tiêu chuẩn giống. Các nguyên nhân này đưa tới tình trạng suy giảm đàn bò thương phẩm cả về lượng lẫn về chất.

+ Về thức ăn: Phát triển chăn nuôi hướng tới thị trường đã góp phần chuyển đổi nhận thức trong tập quán sản xuất của đồng bào địa phương. Từ giải quyết thức ăn thô-xanh cho bò bằng tận dụng phụ phẩm trồng trọt và thu gom trong tự nhiên là chính, đồng bào đã chú trọng phát triển cỏ trồng. Quy mô diện tích cỏ trồng trong vùng đã tăng từ 1.170 ha (2006) lên trên 4.000 ha năm 2009. Đây là cơ sở quan trọng góp phần tăng trưởng đàn bò một cách ổn định. Tuy nhiên với điều kiện chăn thả hạn chế, quy mô cỏ trồng hiện tại chưa thực sự đáp ứng với yêu cầu phát triển chăn nuôi hàng hóa do năng suất cỏ còn thấp và còn thiếu những giống cỏ thực sự thích hợp với điều kiện sinh thái của vùng (giống cỏ chịu lạnh). Bên cạnh đó việc chế biến, bảo quản, dự trữ thức ăn trong mùa đông cho đàn gia súc nói chung và đàn bò nói riêng chưa được quan tâm đúng mức. Đồng thời, để đảm bảo chất lượng bò thịt thương phẩm và tăng trọng hiệu quả, đòi hỏi cần chú trọng tới chất lượng dinh dưỡng của thức ăn và chế độ nuôi dưỡng. Đây là những yếu tố chưa thực sự được quan tâm đầu tư trong thực tiễn chăn nuôi của vùng.

+ Phương thức nuôi: Chăn nuôi còn thể hiện tính tự phát, quy mô nhỏ lẻ, bên cạnh đó trình độ dân trí của một bộ phận đáng kể dân cư còn thấp nên việc áp dụng các tiến bộ khoa học- kỹ thuật vào chăn nuôi còn gặp những hạn chế không nhỏ. Đặc điểm này góp phần kìm hãm quy mô, hiệu quả chăn nuôi bò của vùng cả về lượng và chất.

+ Nguồn vốn đầu tư: Vùng cao núi đá là địa bàn gặp nhiều khó khăn nhất trong đời sống ở Hà Giang, là nơi tỉ lệ nghèo chiếm tỉ trọng cao. Do vậy nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế nói chung và chăn nuôi bò nói riêng rất hạn hẹp. Trong khi đó, để chăn nuôi bò thực sự trở thành một mũi nhọn trong phát triển sản xuất nông nghiệp ở các huyện vùng cao, yêu cầu đầu tư là không nhỏ cho các hạng mục như: giống, chuồng trại, thức ăn, thú y...

+ Về quảng bá sản phẩm: Cho tới nay, trong chuỗi sản xuất bò thịt vấn đề quảng bá, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu thịt bò Mông Hà Giang chưa thu hút được sự quan tâm đúng mức. Do vậy, việc lưu thông, tiêu thụ sản phẩm còn chịu tác động chi phối mạnh của tính tự phát, thiếu một định hướng rõ nét giữa phát triển sản xuất với phát triển thị trường. Đây là yếu tố làm giảm đi phần nào lợi thế cạnh tranh của thịt bò Mông Hà Giang.

3. Định hướng phát triển chăn nuôi bò thịt và một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả và tính bền vững trong phát triển

3.1. Định hướng phát triển

- Theo định hướng phát triển chăn nuôi bò thịt của cả nước, dự báo nhu cầu thịt bò sẽ gia tăng trong cơ cấu sản phẩm thịt và dự kiến mức tiêu thụ thịt bò bình quân đầu

người của cả nước sẽ từ 1,7 kg năm 2005 lên 2,84 kg vào năm 2015, trong đó tỉ trọng bò thịt chất lượng cao từ 30% năm 2005 sẽ tăng lên 40% sản lượng thịt bò vào năm 2015.

- Phương hướng phát triển đàn bò của tỉnh Hà Giang dự kiến đến năm 2015 sẽ tăng gấp 2 lần năm 2010 (khoảng 200 ngàn con) và định hướng tầm nhìn đến 2020 sẽ vào khoảng 300 ngàn con.

- Giống bò Mông được đánh giá cho sản phẩm thịt chất lượng cao, được thị trường ưa chuộng. Do đó, trong định hướng phát triển, đàn bò 4 huyện vùng cao vẫn sẽ giữ vai trò hàng đầu trong cơ cấu tỉ trọng tổng đàn bò toàn tỉnh (khoảng 70% tổng đàn bò). Như vậy quy mô đàn bò của vùng cao núi đá Hà Giang đến năm 2015 sẽ đạt khoảng trên 200 ngàn con. Đi đôi với tăng trưởng quy mô đàn bò, sản xuất của vùng sẽ chuyển đổi mạnh mẽ trong phương thức chăn nuôi, gia tăng chăn nuôi hàng hóa với quy mô trang trại và ứng dụng rộng các tiến bộ khoa học- kỹ thuật trong chăn nuôi nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững cả về lượng và chất đối với đàn bò thịt.

3.2. Những đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả và tính bền vững trong phát triển chăn nuôi bò thịt bằng giống bò Mông bản địa

a. Một số vấn đề trọng tâm cần giải quyết để phát triển chăn nuôi bò hàng hóa bằng giống bò Mông bản địa

1. Cần có chương trình nghiên cứu đầy đủ về giống bò Mông bản địa, trong đó phải nhanh chóng tiến hành hoạt động bảo tồn và phát triển giống bò có nhiều ưu thế nổi trội này làm cơ sở cho việc phục tráng đàn bò giống và bò nuôi thương phẩm nhằm nâng cao hiệu quả cạnh tranh trong phát triển sản xuất.

2. Cần tiến hành chương trình nghiên cứu và đầu tư sản xuất thức ăn cho bò phù hợp với yêu cầu chăn nuôi hàng hóa. Trong đó, đặc biệt chú trọng tới các giống cỏ chất lượng tốt, thích nghi cao với điều kiện ngoại cảnh của vùng và hệ thống công nghệ- kỹ thuật chế biến cỏ dự trữ cho chăn nuôi bò.

3. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm thịt bò Mông thương phẩm. Trong đó cần tiến hành xây dựng thương hiệu thịt bò Mông vùng cao Hà Giang (chỉ dẫn địa lý và xuất xứ hàng hóa).

b. Đề xuất dự án ưu tiên

- Để có cơ sở cho việc đầu tư, phát triển chăn nuôi bò thịt theo quy mô sản xuất hàng hóa và nâng cao hiệu quả năng lực cạnh tranh của sản phẩm thịt bò vùng cao Hà Giang, cần ưu tiên xây dựng dự án đầu tư “*Phát triển sản xuất bò thịt thương phẩm bằng giống bò Mông Hà Giang*”.

- Nội dung dự án đề xuất bao gồm các hợp phần sau:

+ Tuyển chọn đàn bò giống đủ tiêu chuẩn phục vụ phục tráng, cải thiện chất lượng đàn bò, đáp ứng yêu cầu sản xuất giống cung cấp cho chăn nuôi bò thịt thương phẩm.

+ Đầu tư phát triển trồng cỏ và hệ thống chế biến, bảo quản cung cấp thức ăn cho chăn nuôi bò trên địa bàn vùng cao.

+ Tổ chức hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng chỉ dẫn địa lý, xuất xứ thương hiệu thịt bò Mông vùng cao Hà Giang phục vụ yêu cầu gắn phát triển sản xuất với lưu thông- tiêu thụ sản phẩm.

- Nguồn vốn thực hiện dự án cần huy động đồng bộ trên cơ sở có sự hỗ trợ của vốn ngân sách và có chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư của các doanh nghiệp và nhân dân.

Trên đây là một số đề xuất để phát triển đàn bò Mông theo hướng sản xuất với quy mô hàng hóa nhằm góp phần thúc đẩy chuyển đổi tích cực ngành sản xuất này trên địa bàn vùng cao núi đá tại các huyện Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc tỉnh Hà Giang.